TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/DS-ST
Ngày 28-5-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Lâm;

Ông Lý Thanh Chiều;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần B;

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà C, số 109, đường T, phường C, quận H, Tp. Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Thế A; địa chỉ: Số 32, đường N, Phường 1, Tp. V, tỉnh Hậu Giang; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Văn bản ủy quyền số 98/2018/QĐ-L ngày 28 tháng 02 năm 2018). (có mặt)

- *Bị đơn:*

+ Ông Võ Minh T;

+ Bà Quách Thị Mỹ D;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22-12-2017 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần B và quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Thế A, là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 11-11-2015, Ngân hàng Thương mại cổ phần B - Phòng giao dịch huyện L thuộc Chi nhánh tỉnh Hậu Giang (gọi tắt là Ngân hàng) với ông Võ Minh T và bà Quách Thị Mỹ D có ký Hợp đồng tín dụng số 0025211CL004L2-L. Theo nội dung hợp đồng, Ngân hàng cho ông T, bà D vay số tiền 200.000.000 đồng, để sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ gia dụng, thỏa thuận lãi suất vay trong hạn là 13,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, hình thức vay trừ lương, kỳ hạn trả nợ gốc định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, chia làm 60 kỳ, 59 kỳ đầu trả 3.333.000 đồng/kỳ, kỳ thứ 60 trả 3.353.000 đồng, kỳ hạn trả lãi là hàng tháng cùng kỳ trả nợ gốc.

Thực hiện hợp đồng, ông T, bà D đã nhận đủ số tiền vay 200.000.000 đồng và thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng được 03 kỳ với số tiền vốn gốc 9.990.000 đồng, tiền lãi 6.264.248 đồng.

Khoản vay nêu trên đã quá hạn từ ngày 15-02-2016. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc ông T, bà D thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay, nhưng ông T, bà D đã rời khỏi địa phương và không liên lạc được.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà D cùng liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vay còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28-5-2018) bao gồm tiền vốn 190.010.000 đồng, tiền lãi trong hạn 46.815.876 đồng, tiền lãi quá hạn 22.968.051 đồng, tổng cộng 259.793.927 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông T, bà D trả hết nợ cho Ngân hàng.

Các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Hợp đồng tín dụng số 0025211CL004L2-L ngày 11-11-2015 (bản chứng thực); Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 0025211CL004L2-KƯ01 ngày 11-11-2015 (bản chứng thực); Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án trả nợ ngày 11-11-2015 (bản chứng thực); Thông báo nợ đến hạn đề ngày 05-02-2016 của Ngân hàng B - Phòng giao dịch huyện L thuộc Chi nhánh tỉnh Hậu Giang (bản chứng thực); Thông báo nợ quá hạn đề ngày 23-11-2016 của Ngân hàng B - Phòng giao dịch huyện L thuộc Chi nhánh tỉnh Hậu Giang (bản chứng thực); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần (bản chứng thực); Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (bản chứng thực); Quyết định số 6648/2017/QĐ-TGĐ ngày 20-6-2017 của Ngân hàng B, về việc ủy quyền đối với các Giám đốc Chi nhánh (bản chứng thực); Quyết định số 6650/2017/QĐ-TGĐ ngày 20-6-2017 của Ngân hàng B, về việc ủy quyền thực hiện hoạt động tố tụng đối với Giám đốc Chi nhánh (bản chứng thực); Quyết định số 389/2017/QĐ-HĐQT ngày 05-6-2017 của Ngân hàng B, về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng B (bản chứng thực); Quyết định số 666/2013/QĐ-CTHĐQT ngày 09-12-2013 của Ngân hàng B, về

việc bổ nhiệm đối với ông Nguyễn Thanh P (bản chứng thực); Quyết định số 661/2017/QĐ-L ngày 22-12-2017 của Ngân hàng B - Chi nhánh tỉnh Hậu Giang, về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án đối với ông Huỳnh Thanh Đ (bản chính); Quyết định số 98/2018/QĐ-L ngày 28-02-2018 của Ngân hàng B - Chi nhánh tỉnh Hậu Giang, về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án đối với ông Lê Thế A (bản chính) và đơn xin xác nhận ngày 21-11-2016, về việc ông Võ Minh T đã bỏ địa phương (bản chứng thực).

Đối với bị đơn ông Võ Minh T và bà Quách Thị Mỹ D:

Ông T, bà D đã bỏ địa phương, không cung cấp địa chỉ nơi cư trú mới nên sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không thể tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T, bà D được. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông T, bà D theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Thế A đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn các bị đơn ông Võ Minh T, bà Quách Thị Mỹ D đã bỏ địa phương, không cung cấp địa chỉ nơi cư trú mới, Tòa án triệu tập lệ các bị đơn nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa sơ thẩm bằng cách niêm yết công khai, nhưng vẫn vắng mặt, là không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp, giao nộp thì Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T, bà D cùng liên đới trả nợ còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm bao gồm tiền vốn 190.010.000 đồng, tiền lãi trong hạn 46.815.876 đồng, tiền lãi quá hạn 22.968.051 đồng, tổng cộng là 259.793.927 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh trên số nợ gốc, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông T, bà D thanh toán xong nợ là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là Võ Minh T, bà Quách Thị Mỹ D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ bằng cách niêm yết công khai đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử được quyền tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T, bà D.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Ngân hàng Thương mại cổ phần B (gọi tắt là Ngân hàng) ký Hợp đồng tín dụng, cho ông T, bà D vay tiền với mục đích là để sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ gia dụng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà D trả nợ không đúng như thỏa thuận nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà D cùng liên đới trả số tiền vốn vay và tiền lãi còn thiếu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa Ngân hàng và ông T, bà D là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và các bị đơn là ông T, bà D đều có địa chỉ cư trú ở ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, về việc yêu cầu ông T, bà D cùng liên đới trả số tiền vay còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28-5-2018) bao gồm tiền vốn 190.010.000 đồng, tiền lãi trong hạn 46.815.876 đồng, tiền lãi quá hạn 22.968.051 đồng, tổng cộng là 259.793.927 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29-5-2018) cho đến khi ông T, bà D trả hết nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Hợp đồng tín dụng số 0025211CL004L2-L ngày 11-11-2015 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 0025211CL004L2-KƯ01 ngày 11-11-2015, ông T, bà D có vay và nhận tiền vay của Ngân hàng là 200.000.000 đồng, lãi suất vay trong hạn là 13,5%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, hình thức vay trừ lương, kỳ hạn trả nợ gốc định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, chia làm 60 kỳ, 59 kỳ đầu trả 3.333.000 đồng/kỳ, kỳ thứ 60 trả 3.353.000 đồng, kỳ hạn trả lãi là hàng tháng cùng kỳ trả nợ gốc. Sau khi vay, ông T, bà D đã trả nợ cho Ngân hàng được 03 kỳ với số tiền gốc 9.990.000 đồng, tiền lãi 6.264.248 đồng thì ngưng và đến nay đã quá hạn thanh toán.

[5] Theo Án lệ số 08/2016/AL về giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng, tổ chức tín dụng với khách hàng vay, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: *"Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay, gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay mà đến thời điểm xét xử sơ thẩm khách hàng vay chưa thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay*

phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay".

[6] Hội đồng xét xử nhận thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005 và theo Án lệ số 08/2016/AL, có đủ cơ sở để buộc ông T, bà D liên đới trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28-5-2018) gồm tiền nợ gốc chưa thanh toán 190.010.000 đồng; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 46.815.876 đồng; tiền lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán 22.968.051 đồng; tổng cộng là 259.793.927 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 29-5-2018), ông T, bà D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 0025211CL004L2-L ngày 11-11-2015, cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc trên. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng số 0025211CL004L2-L ngày 11-11-2015, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay.

[7] Như vậy, các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ.

[9] Về án phí: Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *"Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận"*. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận toàn bộ nên ông T, bà D phải cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 259.793.927 đồng x 5% = 12.989.696 đồng, còn Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước, hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần B. Buộc ông Võ Minh T và bà Quách Thị Mỹ D cùng liên đới trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28-5-2018), bao gồm các khoản sau đây:

- Nợ gốc: 190.010.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu không trăm mười nghìn đồng);

- Tiền lãi trong hạn: 46.815.876 đồng (Bốn mươi sáu triệu tám trăm mười lăm nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng);

- Tiền lãi quá hạn: 22.968.051 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn không trăm năm mươi mốt đồng).

Tổng cộng là 259.793.927 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29-5-2018), ông Võ Minh T và bà Quách Thị Mỹ D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 0025211CL004L2-L ngày 11-11-2015, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng số 0025211CL004L2-L ngày 11-11-2015, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần B, thì lãi suất mà ông Võ Minh T và bà Quách Thị Mỹ D phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần B.

3. Án phí:

- Ông Võ Minh T và bà Quách Thị Mỹ D phải cùng liên đới chịu tiền án phí sơ thẩm là 12.989.696 đồng (Mười hai triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.913.661 đồng (Năm triệu chín trăm mười ba nghìn sáu trăm sáu mươi mốt đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007382 ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm